SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN
Số: 7506
Giờ ..... Ngày 9 tháng 5 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 – 4
2.	**Báo cáo kiểm toán**	5
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	6 – 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100625 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 4 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 01 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 02 ngày 27 tháng 7 năm 2007 và lần 3 ngày 20 tháng 7 năm 2010.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Gia Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Công An	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoa	Thành viên
- Ông Phạm Quang Rong	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hợp	Thành viên

Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Công An	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Quang Rong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đào Thị Hoa	Kế Toán Trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cao su, chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su và kinh doanh xuất nhập khẩu phục vụ ngành cao su.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính 2010, Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng từ 108.000.000.000 đồng lên 162.000.000.000 đồng. Công ty đã được Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ra quyết định số 179/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 8 năm 2010 về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng niêm yết bổ sung 5.400.000 cổ phiếu, tương đương 54.000.000.000 đồng.

7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

10. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0100100625 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Q.THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Lê Công An

Tel : +84 4 37670657/37670658
Fax: +84 4 37670555

Ha Noi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Ha Noi
Vietnam

Số:25 /2011/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Như Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

BDO Vietnam Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO network and for each of the BDO Member Firms

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**371.264.189.395**	**352.143.603.404**
Tiền và tương đương tiền	**110**		**27.681.302.639**	**41.959.981.628**
Tiền	111	5.1	21.681.302.639	6.959.981.628
Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.127.264.177**	**73.240.517.394**
Phải thu khách hàng	131		56.501.728.022	72.969.606.088
Trả trước cho người bán	132		8.612.704.127	3.907.463.326
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.038.473.792	764.208.966
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.025.641.764)	(4.400.760.986)
Hàng tồn kho	**140**		**272.135.072.657**	**233.262.807.419**
Hàng tồn kho	141	5.3	272.135.072.657	233.262.807.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.320.549.922**	**3.680.296.963**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.769.204.224	1.376.026.823
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	-	112.043
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.551.345.698	2.304.158.097
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199.458.705.274**	**229.672.558.489**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Tài sản cố định	**220**		**190.044.774.189**	**227.342.208.693**
TSCĐ hữu hình	221	5.5	136.093.040.814	172.385.391.710
- Nguyên giá	222		490.449.878.290	489.154.516.046
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(354.356.837.476)	(316.769.124.336)
TSCĐ thuê tài chính	224	5.6	49.932.589.950	51.027.223.483
- Nguyên giá	225		76.435.109.073	69.702.137.889
- Giá trị khấu hao luỹ kế	226		(26.502.519.123)	(18.674.914.406)
TSCĐ vô hình	227	5.7	3.661.786.147	3.677.140.522
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(41.936.875)	(26.582.500)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	357.357.278	252.452.978
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.174.375.448**	**1.749.753.280**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.174.375.448	1.716.503.780
Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	-	33.249.500
Tài sản dài hạn khác	**260**		**239.555.637**	**580.596.516**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	239.555.637	580.596.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**570.722.894.669**	**581.816.161.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**333.094.422.096**	**346.439.907.147**
Nợ ngắn hạn	**310**		**307.507.888.017**	**310.200.655.387**
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	226.672.481.495	195.532.927.082
Phải trả người bán	312		40.213.261.629	53.947.257.105
Người mua trả tiền trước	313		4.668.394.860	4.356.240.931
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	2.051.923.483	11.473.335.525
Phải trả người lao động	315		16.756.892.313	25.641.717.836
Chi phí phải trả	316	5.13	5.585.922.615	10.272.964.980
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.008.449.114	3.248.254.401
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.561.134.981	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.989.427.527	5.727.957.527
Nợ dài hạn	**320**		**25.586.534.079**	**36.239.251.760**
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.15	23.772.260.441	34.735.059.542
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.747.519.092	1.469.374.037
Doanh thu chưa thực hiện	338		66.754.546	34.818.181
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**237.628.472.573**	**235.376.254.746**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**237.446.232.974**	**235.152.995.888**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	108.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	20.430.233.605
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(78.669.739)	(979.677.303)
Quỹ đầu tư phát triển	417		29.645.153.027	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.665.327.914	5.665.327.914
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.213.386.608	74.254.264.872
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**182.239.599**	**223.258.858**
Nguồn kinh phí	432		14.454.547	(454.545)
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		167.785.052	223.713.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**570.722.894.669**	**581.816.161.893**
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		1.509.172.439	946.677.743
Ngoại tệ các loại (USD)		2.660,01	45.556,24
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC

Lê Công An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.153.299.054.488**	**1.096.404.134.443**
Các khoản giảm trừ	02	6.2	1.152.807.556	3.374.999.635
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**	6.3	**1.152.146.246.932**	**1.093.029.134.808**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.041.988.602.369	888.071.975.456
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**110.157.644.563**	**204.957.159.352**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.673.140.827	1.429.934.547
Chi phí tài chính	22	6.6	43.247.022.135	27.774.509.680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.285.888.682*	*23.539.753.823*
Chi phí bán hàng	24		25.151.187.627	26.686.234.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.481.571.380	35.456.450.341
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.951.004.248**	**116.469.898.896**
Thu nhập khác	31		1.532.727.016	1.040.770.719
Chi phí khác	32		138.163.956	214.690.937
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.394.563.060**	**826.079.782**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.345.567.308**	**117.295.978.678**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.863.337.786	14.827.303.895
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.482.229.522	102.468.674.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	**1.149**	**9.488**

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Lê Công An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.345.567.308	117.295.978.678
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	47.610.132.782	55.424.006.357
Các khoản dự phòng	03	(1.284.550.015)	(7.089.900.265)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.561.134.981	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	30.285.888.682	23.539.753.823
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	***08***	***99.518.173.738***	***189.169.838.593***
Tăng giảm các khoản phải thu	09	7.848.119.480	(17.506.647.129)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(38.872.265.238)	(9.087.261.156)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(22.507.421.501)	57.085.462.307
Tăng giảm chi phí trả trước	12	341.040.879	982.811.735
Tiền lãi vay đã trả	13	(31.575.525.024)	(20.357.144.070)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(11.623.132.895)	(4.786.855.706)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15.262.457.050	63.588.733.501
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.858.428.959)	(49.040.142.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***12.533.017.530***	***210.048.795.420***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(13.446.375.734)	(11.870.830.711)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	111.818.181	427.623.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(7.497.047.220)	(1.545.226.668)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	39.175.552	39.175.552
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.300.768.077	1.006.512.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(19.491.661.144)***	***(11.942.746.200)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	762.384.788.788	416.437.008.306
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(746.318.066.020)	(559.576.677.489)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10.631.127.843)	(11.404.977.928)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.755.630.300)	(9.358.784.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.320.035.375)***	***(163.903.431.111)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	*50*	*(14.278.678.989)*	*34.202.618.109*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	*41.959.981.628*	*7.671.424.045*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ		-	*85.939.474*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*	*27.681.302.639*	*41.959.981.628*

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0100100625 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Lê Công An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100625 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 4 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 01 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 02 ngày 27 tháng 7 năm 2007 và lần 3 ngày 20 tháng 7 năm 2010. Ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

Vốn điều lệ: 162.000.000.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại Số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.426 người. Trong đó số nhân viên quản lý là 173 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán, Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hoá: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử …

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ Quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn liên doanh, liên kết khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị công cụ, dụng cụ, các linh kiện nhỏ và các phụ tùng thay thế đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 01 đến 02 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí khuyến mại, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, lãi vay trung, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận trong năm tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;công ty phát hành hoá đơn bán hàng, được các khách hàng thanh toán và chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư của các khoản nợ, vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối kỳ, các khoản trích trước lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Các sản phẩm lốp, săm, yếm và các sản phẩm cao su kỹ thuật... chịu thuế suất 10%;
- Cao su thiên nhiên và nhượng bán nước chịu thuế suất 5%.
- Các sản phẩm xuất khẩu chịu thuế suất 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được giảm thuế cho thời gian còn lại.

Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Do đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty bằng 12,5% tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Khi mở L/C tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, Công ty ký đồng thời Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn theo thời hạn thanh toán các hợp đồng nhập khẩu với Ngân hàng thương mại mở L/C. Theo đó, Công ty sẽ mua USD để thanh toán L/C theo tỷ giá ấn định trong Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.371.393.436	326.716.787
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	18.309.909.203	6.633.264.841
Cộng		**21.681.302.639**	**6.959.981.628**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.371.393.436
Ngoại tệ		-
Cộng		**3.371.393.436**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		18.259.549.896
Ngoại tệ (USD)	2.660,01 #	50.359.307
Cộng		**18.309.909.203**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị: VND

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Phải thu người lao động		-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		-	-
Phải thu khác	(i)	1.038.473.792	764.208.966
Cộng		**1.038.473.792**	**764.208.966**

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	(VND)
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	524.204.187
Công ty ô tô Chu Lai - Trường Hải	118.096.553
Các khoản khác	396.173.052
Cộng	**1.038.473.792**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.738.559.020	126.329.520.512
Công cụ, dụng cụ	4.182.252.128	3.552.497.677
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.281.248.343	4.582.750.008
Thành phẩm	108.965.986.884	96.111.062.634
Hàng hoá	5.707.421.878	2.414.635.313
Hàng gửi bán	259.604.404	272.341.275
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng	**272.135.072.657**	**233.262.807.419**

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	112.043
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	**-**	**112.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	90.917.428.068	363.104.235.951	33.410.809.412	1.722.042.615	-	489.154.516.046
- Mua trong năm	-	898.138.199	576.366.065	194.199.545	-	1.668.703.809
- Đầu tư XDCB h.thành	757.482.727	-	-	-	-	757.482.727
- Tăng khác	-	-	1.048.636.258	-	-	1.048.636.258
- Chuyển sang BĐS đ.tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.235.281.360	917.944.190	26.235.000	-	2.179.460.550
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**91.674.910.795**	**362.767.092.790**	**34.117.867.545**	**1.890.007.160**	**-**	**490.449.878.290**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	50.846.769.695	243.625.119.268	20.987.488.656	1.309.746.717	-	316.769.124.336
- Khấu hao trong năm	4.755.285.903	30.525.446.026	3.534.429.540	218.651.571	-	39.033.813.040
- Tăng khác	-	-	733.360.650	-	-	733.360.650
- Chuyển sang BĐS đ.tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.235.281.360	917.944.190	26.235.000	-	2.179.460.550
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**55.602.055.598**	**272.915.283.934**	**24.337.334.656**	**1.502.163.288**	**-**	**354.356.837.476**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**40.070.658.373**	**119.479.116.683**	**12.423.320.756**	**412.295.898**	**-**	**172.385.391.710**
Tại ngày cuối năm	**36.072.855.197**	**89.851.808.856**	**9.780.532.889**	**387.843.872**	**-**	**136.093.040.814**
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố						55.364.942.217
- Đã KH hết, đang s.dụng						116.437.689.382
- Chờ thanh lý						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.6 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, Trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	67.826.730.605	1.875.407.284	69.702.137.889
- Thuê t.chính trong năm	7.430.317.289	349.890.153	7.780.207.442
- Mua lại TSCĐ thuê t.chính	-	1.047.236.258	1.047.236.258
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê t.chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**75.257.047.894**	**1.178.061.179**	**76.435.109.073**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	18.093.157.159	581.757.247	18.674.914.406
- Khấu hao trong năm	7.913.024.741	647.940.626	8.560.965.367
- Mua lại TSCĐ thuê t.chính	-	733.360.650	733.360.650
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê t.chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**26.006.181.900**	**496.337.223**	**26.502.519.123**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**49.733.573.446**	**1.293.650.037**	**51.027.223.483**
Tại ngày cuối năm	**49.250.865.994**	**681.723.956**	**49.932.589.950**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số máy móc, thiết bị thuê tài chính phù hợp với các đánh giá về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và vẫn đảm bảo phù hợp với quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Việc thay đổi làm chi phí khấu hao năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm đi so với chi phí khấu hao nếu áp dụng theo khung thời gian khấu hao năm 2009 là 6.237.134.877 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.615.723.022**	**88.000.000**	**3.703.723.022**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	26.582.500	26.582.500
- Khấu hao trong năm	-	15.354.375	15.354.375
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**41.936.875**	**41.936.875**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**3.615.723.022**	**61.417.500**	**3.677.140.522**
Tại ngày cuối năm	**3.615.723.022**	**46.063.125**	**3.661.786.147**

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Lắp đặt máy lưu hóa săm	-	-
Khuôn lốp các loại	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	99.917.700	130.614.183
Các dự án khác	257.439.578	121.838.795
Cộng	**357.357.278**	**252.452.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	33.249.500
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Cộng	**-**	**33.249.500**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ dần	239.555.637	580.596.516
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí lãi vay cán bộ CNV trả trước	-	-
Cộng	**239.555.637**	**580.596.516**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn		209.283.268.750	130.850.312.937
- Vay ngân hàng	(i)	188.535.681.917	118.439.804.552
- Vay cán bộ công nhân viên		5.747.586.833	12.410.508.385
- Vay Tập đoàn Hoá chất		15.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		17.389.212.745	64.682.614.145
Cộng		**226.672.481.495**	**195.532.927.082**

(i) Số dư tiền vay ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	Ngoại tệ		(VND)
Ngoại tệ (USD)	2.800.042,99	#	53.010.432.819
Đồng Việt Nam (VND)			135.525.249.098
Cộng			**188.535.681.917**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.411.245.006	1.763.657.330
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567.237.282	9.302.964.506
Thuế thu nhập cá nhân	73.441.195	64.182.516
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	342.531.173
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**2.051.923.483**	**11.473.335.525**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí cước vận tải	310.000.000	-
Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	-	278.477.617
Chi phí khuyến mại	4.638.344.039	5.441.642.097
Lãi vay ngân hàng	593.882.000	2.832.694.362
Thanh toán tiền độc hại	43.696.576	41.498.426
Chi phí quảng cáo sản phẩm	-	157.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	199.200.000
Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	-	1.322.452.478
Cộng	**5.585.922.615**	**10.272.964.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
Kinh phí công đoàn		232.876.423	508.942.937
Bảo hiểm xã hội		27.015.889	508.703.640
Bảo hiểm y tế		-	4.255.290
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
Doanh thu chưa thực hiện		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i)	748.556.802	2.226.352.534
Cộng		**1.008.449.114**	**3.248.254.401**

(i) Chi tiết các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	(VND)
Cổ tức phải trả	258.827.600
Cty Cổ phần Vifa Coating	160.000.000
Các đối tượng khác	329.729.202
Cộng	**748.556.802**

5.15 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay dài hạn		4.264.822.483	9.970.355.666
- Vay ngân hàng		4.264.822.483	9.970.355.666
- Vay đối tượng khác		-	-
Nợ dài hạn	(i)	19.507.437.958	24.764.703.876
Cộng		**23.772.260.441**	**34.735.059.542**

(i) Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính như sau:

Thời hạn (năm)	Năm 2010			2009		
	Tổng khoản thanh toán	Lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
<1						
1-5	13.037.052.465	4.095.942.775	8.941.109.690	5.315.666.048	3.188.688.632	2.126.977.416
>5	1.999.311.325	309.293.172	1.690.018.153	3.572.926.102	761.703.058	2.811.223.044

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của CSH*	*Quỹ khác thuộc VSCH*	*CL tỷ giá hối đoái*	*Quỹ ĐTPT*	*Quỹ DPTC*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư đầu năm trước	**108.000.000.000**	**20.430.233.605**	**1.001.031.559**	**279.376.000**	**-**	**7.566.409.182**	**1.277.225.750**	**3.221.594.454**	**141.775.870.550**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	102.468.674.783	102.468.674.783
Phân phối quỹ	-	-	-	500.000.000	-	19.215.406.059	4.388.102.164	-	24.103.508.223
Tăng khác	-	430.233.605	-	-	-	-	-		430.233.605
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	979.677.303	-	-	-	979.677.303
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Giảm khác	-	430.233.605	-	779.376.000		-	-	28.736.004.365	29.945.613.970
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**108.000.000.000**	**20.430.233.605**	**1.001.031.559**	**-**	**(979.677.303)**	**26.781.815.241**	**5.665.327.914**	**74.254.264.872**	**235.152.995.888**
Tăng vốn năm nay	54.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	14.482.229.522	14.482.229.522
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	2.863.337.786	-	-	2.863.337.786
Tăng khác	-	-	-	-	979.677.303	-	-	-	979.677.303
Giảm vốn năm nay	-	20.430.230.000	-	-	-	-	-	-	20.430.230.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	12.960.000.000	12.960.000.000
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	78.669.739	-	-	-	78.669.739
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	-	-	36.563.107.786	36.563.107.786
Số dư cuối năm nay	**162.000.000.000**	**3.605**	**1.001.031.559**	**-**	**(78.669.739)**	**29.645.153.027**	**5.665.327.914**	**39.213.386.608**	**237.446.232.974**

(i) Chi tiết các khoản giảm khác lợi nhuận chưa phân phối

		VND
-	Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn thuế TNDN được giảm	2.863.337.786
-	Thù lao hội đồng quản trị	130.000.000
-	Chi cổ tức bằng cổ phiếu	33.569.770.000
	Cộng	**36.563.107.786**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	82.620.000.000	55.080.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	79.380.000.000	52.920.000.000
Cộng	**162.000.000.000**	**108.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		54.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		162.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(i)	**46.529.770.000**	-

(i) Cổ tức, lợi nhuận năm 2009 (tỷ lệ 12% vốn điều lệ của chủ sở hữu trước khi tăng vốn) đã chia vào năm 2010 là 12.960.000.000 và chia cổ tức bằng cổ phiếu là 33.569.770.000 đồng.

Cổ phiếu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**16.200.000**	**10.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**16.200.000**	**10.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**16.200.000**	**10.800.000**

Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	29.645.153.027	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	5.665.327.914	5.665.327.914
Cộng	**35.310.480.941**	**32.447.143.155**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty, kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty.
- Quỹ Dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.153.299.054.488**	**1.096.404.134.443**
Doanh thu bán hàng	1.141.220.188.698	1.089.267.548.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.321.512.048	5.402.857.648
Doanh thu bán vật tư	3.757.353.742	1.733.728.728

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**1.152.807.556**	**3.374.999.635**
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	2.138.178	9.736.106
Hàng bán bị trả lại	1.150.669.378	3.365.263.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.3 Doanh thu thuần

	2010 (VND)	2009 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	**1.152.146.246.932**	**1.093.029.134.808**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.140.067.381.142	1.085.892.548.432
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.321.512.048	5.402.857.648
Doanh thu thuần bán vật tư	3.757.353.742	1.733.728.728

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2010 (VND)	2009 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	110.811.269.466	86.400.632.654
Giá vốn thành phẩm đã bán	928.080.100.215	800.229.792.444
Giá vốn vật tư đã cung cấp	3.097.232.688	1.441.550.358
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**1.041.988.602.369**	**888.071.975.456**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.888.536	787.187.997
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.824.448	296.824.448
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.427.843	345.922.102
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.673.140.827**	**1.429.934.547**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền vay	30.285.888.682	23.539.753.823
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.399.998.472	4.234.755.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.561.134.981	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**43.247.022.135**	**27.774.509.680**

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2010 (VND)	2009 (VND)
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.863.337.786	14.827.303.895
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	**2.863.337.786**	**14.827.303.895**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2010 (VND)	2009 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.021.621.953.790	743.944.317.024
Chi phí nhân công	70.743.093.991	99.964.751.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.610.132.782	55.424.006.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.722.691.764	27.057.875.343
Chi phí khác bằng tiền	91.406.807.747	88.692.028.957
Cộng	**1.259.104.680.074**	**1.015.082.979.086**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010	2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**14.482.229.522**	**102.468.674.783**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**14.482.229.522**	102.468.674.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.600.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.149	9.488

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty Mẹ
Công ty TNHH 1TV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV DAP VinaChem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Vật tư XNK Hoá chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Xây lắp Hoá chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hoá chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH 1TV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	222.288.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cung cấp nguyên vật liệu	3.047.577.001
Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	2.646.457.000
Công ty TNHH 1TV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.559.510.920
Công ty TNHH 1TV DAP VinaChem	Cung cấp băng tải	535.282.000
Mua hàng hoá dịch vụ		
Công ty Vật tư XNK Hoá chất	Mua nguyên vật liệu	30.742.882.979
Công ty TNHH 1TV Xây lắp Hoá chất	Sửa chữa máy móc, thiết bị	1.910.794.000
Vay		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Vay ngắn hạn	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Hoá chất	Vay ngắn hạn	103.935.617.825

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền VNĐ
Các khoản phải thu	
Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	292.600.000
Công ty TNHH 1TV Apatite Việt Nam	344.250.000
Công ty TNHH 1TV DAP VinaChem	276.727.000
Các khoản phải trả	
Công ty Vật tư XNK Hoá chất	6.103.683.096
Công ty TNHH 1TV Xây lắp Hoá chất	64.901.000
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Hoá chất	22.045.404.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

7.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính 2010, Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng từ 108.000.000.000 đồng lên 162.000.000.000 đồng. Công ty đã được Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ra quyết định số 179/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 8 năm 2010 về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng niêm yết bổ sung 5.400.000 cổ phiếu, tương đương 54.000.000.000 đồng.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và được phân loại, trình bày lại cho phù với Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hoa	Lê Công An